

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**  
**huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi các nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của UBND huyện Cẩm Khê (Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 16/01/2025) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 25/TTr-TNMT ngày 20/01/2025).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Khê với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 23.392,48 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 17.488,03 ha, chiếm 74,76% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp: 5.778,75 ha, chiếm 24,70% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất chưa sử dụng: 125,70 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên.

*(Cụ thể theo phụ biểu 01 kèm theo)*

## **2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025**

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 6,74 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 02 kèm theo)*

## **3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 581,11 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 528,00 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 53,11 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 03 kèm theo)*

## **4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 607,74 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1,55 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 2,95 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 04 kèm theo)*

## **5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025**

Tổng số 168 dự án, trong đó 41 dự án đăng ký mới và 127 dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

*(Cụ thể theo phụ biểu 05 kèm theo)*

## **6. Danh mục công trình, dự án không khả thi, hủy bỏ**

Tổng số 08 công trình, dự án.

*(Cụ thể theo phụ biểu 06 kèm theo)*

## **Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:**

**1.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

## **2.** UBND huyện Cẩm Khê có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Khê và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**



TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phụng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bán	Xã Yên Dưỡng
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	18,44	7,34	-	0,90	0,53	0,13	2,62	1,29	0,28	2,64	1,26	0,35	-	0,60	-	0,50	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,18	0,05	0,63	2,37	37,47	9,00	1,61	2,08	7,08	2,64	1,45	-	-	13,45	0,23	2,12	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	78,09	14,57	-	5,44	2,63	-	9,82	0,53	6,32	12,59	16,06	-	-	7,80	-	-	2,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.894,52	308,59	71,62	106,22	90,50	83,26	127,21	178,86	145,59	241,23	156,81	70,71	50,75	94,72	37,72	86,20	44,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.468,13	246,53	62,00	91,84	70,08	58,86	95,12	147,34	118,48	147,69	115,92	59,94	37,60	86,26	30,16	63,51	36,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	367,84	45,23	8,03	11,41	17,67	23,00	27,07	27,11	22,08	88,46	36,99	9,26	11,38	6,40	6,96	20,29	6,50
2.8.3	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,07	-	-	0,62	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,39	0,41	-	-	0,36	-	0,53	0,19	0,32	0,14	0,16	-	-	0,12	-	0,16	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,26	1,35	0,34	0,68	0,46	0,15	0,40	1,04	1,29	2,03	0,81	0,33	0,19	0,26	0,11	0,37	0,45
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,32	0,27	0,02	0,03	0,11	0,08	0,14	0,11	0,10	0,14	0,10	0,07	0,02	0,02	0,03	0,06	0,02
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,78	3,09	0,50	0,26	0,19	0,24	2,54	1,34	0,95	1,19	0,27	0,32	0,72	0,48	0,11	0,42	0,16
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,73	11,71	0,73	1,38	1,18	0,93	1,41	1,73	2,37	1,58	2,56	0,79	0,84	1,18	0,35	1,39	0,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,09	1,30	0,29	0,20	0,75	3,54	1,48	4,56	0,88	1,09	6,88	1,41	0,74	2,22	0,35	0,02	0,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,00	1,18	0,94	0,32	1,29	0,04	2,03	1,02	1,81	0,31	0,54	0,46	0,03	1,66	0,02	0,80	0,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	110,87	11,61	1,92	4,07	10,93	3,31	4,48	15,58	12,07	10,01	9,68	9,76	3,12	4,81	1,96	4,82	2,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.547,53	198,64	148,22	62,82	276,38	27,21	89,33	156,02	48,55	57,15	118,63	82,53	22,01	162,12	18,34	43,12	36,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	477,95	33,34	81,69	12,41	-	5,71	-	9,79	2,83	27,20	31,22	56,14	20,90	120,88	14,84	31,42	29,58
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.069,58	165,30	66,53	50,41	276,38	21,50	89,33	146,23	45,72	29,95	87,41	26,39	1,11	41,24	3,50	11,70	6,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,81	4,83	-	-	-	0,04	0,03	0,10	0,17	0,17	0,09	0,05	0,06	0,15	0,01	-	0,11
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>125,70</b>	<b>3,78</b>	<b>14,50</b>	<b>-</b>	<b>51,01</b>	<b>1,22</b>	<b>4,11</b>	<b>6,49</b>	<b>5,21</b>	<b>8,83</b>	<b>4,01</b>	<b>2,36</b>	<b>0,89</b>	<b>18,45</b>	<b>-</b>	<b>3,15</b>	<b>1,69</b>





## Phụ biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phụng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bán	Xã Yên Dương
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>528,00</b>	<b>294,86</b>	<b>5,98</b>	<b>6,72</b>	<b>9,70</b>	<b>9,58</b>	<b>5,69</b>	<b>18,02</b>	<b>17,60</b>	<b>93,60</b>	<b>15,64</b>	<b>1,42</b>	<b>9,92</b>	<b>17,51</b>	<b>4,06</b>	<b>12,67</b>	<b>5,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	178,10	86,59	2,81	3,18	5,31	5,11	2,42	11,46	7,07	19,94	7,26	0,31	5,11	5,89	2,82	9,96	2,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	174,21	85,86	2,81	2,93	5,30	5,04	1,82	11,41	7,07	19,12	6,92	0,31	4,56	5,85	2,82	9,53	2,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,89	0,73	-	0,25	0,01	0,07	0,60	0,05	-	0,82	0,34	-	0,55	0,04	-	0,43	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	96,29	28,29	1,00	1,33	2,40	1,38	2,05	3,53	5,64	41,93	1,06	0,65	1,83	2,70	0,70	1,07	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,60	50,86	0,75	0,75	1,84	1,15	0,79	1,40	2,62	12,84	3,73	0,28	1,23	1,64	0,44	0,73	0,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,29	109,75	1,29	1,20	-	1,77	-	1,37	2,01	15,46	1,07	0,18	1,56	6,09	-	0,78	0,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,72	19,37	0,13	0,26	0,15	0,17	0,43	0,26	0,26	3,43	2,52	-	0,19	1,19	0,10	0,13	0,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>53,11</b>	<b>37,20</b>	<b>0,55</b>	<b>0,84</b>	<b>0,61</b>	<b>0,63</b>	<b>0,20</b>	<b>0,83</b>	<b>1,18</b>	<b>5,39</b>	<b>1,69</b>	<b>-</b>	<b>0,71</b>	<b>1,79</b>	<b>0,36</b>	<b>0,53</b>	<b>0,60</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,64	-	0,33	0,34	0,14	0,38	-	0,37	0,59	2,02	1,34	-	0,18	0,19	0,18	0,18	0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,04	8,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,10	0,01	0,01	-	-	-	0,01	0,04	0,01	0,01	-	-	0,01	0,01	-	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,74	1,34	0,01	0,01	0,13	-	0,10	0,02	0,02	0,01	0,02	-	0,01	0,04	0,01	0,01	0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,37	0,14	-	-	0,13	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,75	0,61	0,01	0,01	-	-	-	0,02	0,02	0,01	0,02	-	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,59	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,40	5,84	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,46	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,20	0,10	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,11	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-





**Phụ biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phượng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bán	Xã Yên Dưỡng
<b>1</b>	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>607,74</b>	<b>334,87</b>	<b>8,36</b>	<b>8,35</b>	<b>11,56</b>	<b>13,53</b>	<b>5,69</b>	<b>18,35</b>	<b>22,87</b>	<b>105,76</b>	<b>23,61</b>	<b>2,39</b>	<b>10,02</b>	<b>18,95</b>	<b>4,10</b>	<b>12,67</b>	<b>6,66</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	206,43	104,45	3,36	3,53	5,89	6,03	2,42	11,79	7,60	24,78	8,88	0,71	5,11	5,89	2,82	9,96	3,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	120,16	33,60	2,31	2,52	3,59	3,71	2,05	3,53	10,29	43,12	5,90	0,78	1,83	3,24	0,70	1,07	1,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	99,41	64,67	0,93	0,80	1,89	1,21	0,79	1,40	2,67	14,54	4,71	0,42	1,23	2,33	0,48	0,73	0,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	149,96	111,12	1,55	1,20	-	2,32	-	1,37	2,01	19,53	1,07	0,44	1,66	6,15	-	0,78	0,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,78	21,03	0,21	0,30	0,19	0,26	0,43	0,26	0,30	3,79	3,05	0,04	0,19	1,34	0,10	0,13	0,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,55</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,32</b>	<b>0,65</b>	-	-	-	<b>0,58</b>	-	-
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,55	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	0,65	-	-	-	0,58	-	-
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>MHT/CNT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>2,95</b>	<b>2,30</b>	-	-	<b>0,03</b>	<b>0,02</b>	-	<b>0,13</b>	<b>0,10</b>	-	<b>0,05</b>	-	-	<b>0,20</b>	-	<b>0,12</b>	-
	<i>Trong đó:</i>																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại	MHT/PNC	-									-	-	-	-				



**Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025**

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch (127 công trình, dự án)</b>	<b>843,30</b>	<b>646,61</b>	<b>196,69</b>	<b>646,61</b>					
*	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>29,08</b>	<b>29,04</b>	<b>0,04</b>	<b>29,04</b>					
1	Xây dựng hạ tầng đầu tư giá quyền sử dụng đất tại khu Nương Sơn, xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 3,25 ha; DGT 2,60 ha; DTL 0,65 ha; DKV 0,87 ha)	6,50	6,50		6,50	LUC 6,25 ha, DGT 0,2 ha, DTL 0,05 ha,	Xã Văn Bán	Tờ 13, 14, 18, 19	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Khu dân cư nông thôn mới tại khu An Đồng, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,86 ha; DGT 0,68 ha; DTL 0,17 ha)	1,71	1,71		1,71	LUC 0,39 ha, LUK 0,04 ha, HNK 0,02 ha, NTS 0,83 ha, DGT 0,41 ha, CSD 0,02 ha,	Xã Tiên Lương	Tờ 54, 55	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Điểm dân cư nông thôn tại khu Thống Nhất, xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,40 ha; DGT 0,32 ha; DTL 0,08 ha)	0,80	0,80		0,80	HNK 0,8 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Cấp Dẫn cũ)	Tờ 25	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực xứ Gò Danh - khu Xóm Chùa, xã Thụy Liễu, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,22 ha; DGT 0,17 ha; DTL 0,04 ha)	0,43	0,43		0,43	LUC 0,33 ha, DTL 0,1 ha,	Xã Minh Thắng (xã Thụy Liễu cũ)	Tờ 14 thửa 9, 83, 84, 116, 115, 138,...	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Xây dựng hạ tầng đầu tư giá quyền sử dụng đất tại khu vực Gò Đôn, xã Xương Thịnh, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,52 ha; DGT 0,26 ha; DTL 0,08 ha)	0,86	0,86		0,86	LUC 0,12 ha, CLN 0,46 ha, RSX 0,28 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Xương Thịnh cũ)	Tờ 18, 25	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Khu dân cư nông thôn mới xã Phú Lạc (Trong đó: ONT 0,94 ha; DGT 0,75 ha; DTL 0,19 ha)	1,88	1,88		1,88	HNK 0,9 ha, CLN 0,98 ha,	Khu vực Cây Dâu đi Gò Tim thuộc khu Trung Tiến 1, xã Nhật Tiến (xã Phú Lạc cũ)	Tờ 21	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Khu dân cư phía Bắc xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 1,92 ha; DGT	4,30	4,30		4,30	LUC 1,02 ha, HNK 2,7 ha, CLN 0,16 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Phú Lạc cũ)	Tờ 2, 6	Trung tâm phát triển	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	1,53 ha; DTL 0,38 ha; DKV 0,47 ha)					NTS 0,05 ha, DGT 0,3 ha, DTL 0,07 ha,			quỹ đất tỉnh	ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Hương Chan 1, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,18 ha; DGT 0,14 ha; DTL 0,03 ha)	0,35	0,35		0,35	LUC 0,3 ha, NTS 0,05 ha,	Xã Hương Lung	Tờ 61, 62, 68, 69	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Điểm dân cư nông thôn Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Suối 2, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,68 ha; DGT 0,54 ha; DTL 0,13 ha)	1,35	1,35		1,35	LUC 1,3 ha, DGT 0,05 ha,	Xã Hương Lung	Tờ 43	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Điều chỉnh tên, diện tích tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
10	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Góc Chối đồng rày, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,30 ha; DGT 0,24 ha; DTL 0,06 ha)	0,60	0,60		0,60	LUC 0,4 ha, NTS 0,2 ha,	Xã Phú Khê (xã Tạ Xá cũ)	Tờ 7, 8	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Khe Ràng, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,20 ha; DGT 0,16 ha; DTL 0,04 ha)	0,40	0,40		0,40	HNK 0,1 ha, NTS 0,15 ha, DGT 0,13 ha, DTL 0,01 ha, CSD 0,01 ha,	Xã Phú Khê (xã Tạ Xá cũ)	Tờ 7 thửa 51, 92, 151, 196, 197	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
12	TĐC dự án: Đầu tư xây dựng tuyến nhánh đê kết nối từ tuyến chính đến khu CN Cẩm Khê (thuộc dự án: Đường GT liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái) (Trong đó: ONT 0,77 ha; DGT 0,62 ha; DTL 0,15 ha)	1,54	1,54		1,54	LUC 1,44 ha, CLN 0,1 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Cấp Dẫn cũ)	Thửa 50, 51, 52,... Tờ 17	Sở GTVT	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
13	Xây dựng khu tái định cư để phục vụ GPMB thị công công trình cải tạo nâng cấp gia cố đê Ngòi Me, Ngòi Cò - huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1 địa bàn xã Hùng Việt và xã Sơn Tinh	0,46	0,46		0,46	LUC 0,43 ha, DGT 0,03 ha,	Xã Hùng Việt (0,26 ha); xã Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ 0,20 ha)	Tờ 13 BDDC Tỉnh Cương và Tờ 46 BDDC Sơn Tinh	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
14	Xây dựng hạ tầng giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	0,10	0,06	0,04	0,06	LUC 0,05 ha, HNK 0,01 ha,	Xã Minh Thắng (xã Ngõ Xá cũ)	Tờ 15, 10	UBND xã Ngõ Xá	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Kết luận số 02/KL-TTr ngày 08/01/2021 của Thanh tra tỉnh Phú Thọ
15	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở cho hộ gia đình cá nhân tại xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê phục vụ giải	0,05	0,05		0,05	LUC 0,05 ha,	Xã Hương Lung	Thửa 14 Tờ 56	UBND xã Hương Lung	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	phóng mặt bằng thực hiện dự án: Cải tạo, sửa chữa đoạn km0- km3+052 tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê									HĐND tỉnh Phú Thọ
16	Giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân tại xã Tam Sơn	0,05	0,05		0,05	LUC 0,05 ha,	Xã Tam Sơn	Tờ 09	UBND xã Tam Sơn	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Kết luận số 02/KL-TTr ngày 08/01/2021 của Thanh tra tỉnh Phú Thọ (giải quyết tồn tại về đất đai trên địa bàn huyện)
17	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao sang đất ở nông thôn cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư	7,70	7,70		7,70	HNK 0,07 ha, CLN 7,55 ha, NTS 0,08 ha,	Các xã		Hộ gia đình, cá nhân	Điều chỉnh QH sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Cẩm Khê được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 2195/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
*	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>120,84</b>	<b>63,81</b>	<b>57,03</b>	<b>63,81</b>					
18	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 0,66 ha; DGT 0,45 ha; DTL 0,15 ha; DKV 0,26 ha)	1,52	1,52		1,52	LUC 1,47 ha, DGT 0,04 ha, DTL 0,01 ha,	Khu Sơn Hà, TT Cẩm Khê	Tờ 23	Đầu thầu lựa chọn chủ đầu tư	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
19	Khu dân cư phía Đông Bắc thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 1,69 ha; DGT 3,02 ha; DTL 0,67 ha; DKV 1,35 ha)	6,73	6,73		6,73	LUC 4,25 ha, NTS 1,99 ha, DGT 0,4 ha, DTL 0,09 ha,	Khu Đông Viên và khu Bình Phú, TT Cẩm Khê	Tờ 11, 12	Đầu thầu lựa chọn chủ đầu tư	Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
20	Khu dân cư mới thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 0,60 ha; DGT 0,73 ha; DTL 0,12 ha; DKV 0,10 ha)	1,40	1,40		1,40	LUC 0,7 ha, CLN 0,1 ha, NTS 0,3 ha, DTL 0,1 ha, ODT 0,1 ha, haCSD 0,1 ha,	Khu Vực Cầu, TT Cẩm Khê giai đoạn 2	Tờ 9, 10	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	NTS 0,15 ha,	Khu Quyết Tâm, TT Cẩm Khê	Tờ 9, 10		
21	Khu dân cư mới phía Tây Bắc (thị trấn Sông Thao cũ) Thị trấn Cẩm Khê (Trong đó: ODT 2,3 ha; DGT 2,53 ha; DTL 0,60 ha; DKV 0,67 ha)	25,32	6,10	19,22	6,10	LUC 1,22 ha, CLN 4,28 ha, DGT 0,5 ha, DTL 0,1 ha,	Thị trấn Sông Thao - Xã Thanh Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Tờ: 7, 9	Công ty cổ phần BĐS Phú Thọ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
										HĐND tỉnh Phú Thọ
22	Khu dân cư mới Phú Khê (Khu nhà ở Sông Thao) (Trong đó: ODT 1,54 ha; ONT 1,50 ha; DGT 7,34 ha; DTL 2,94 ha; DKV 1,60 ha)	14,92	14,92		14,92	LUC 6,92 ha, HNK 0,58 ha, CLN 4,71 ha, RSX 0,3 ha, NTS 0,75 ha, DGT 0,15 ha, DTL 0,25 ha, NTD 0,1 ha, ONT 0,9 ha, MNC 0,1 ha, CSD 0,16 ha,	Xã Phú Khê (10,34 ha); TT Cẩm Khê (4,58 ha)	Tờ 1, 2, 3 xã Phú Khê, Tờ 24, 25, 26 Thị trấn	Công ty cổ phần bất động sản HANO-VID.	Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
23	Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 1,04 ha; DGT 1,68 ha; DTL 0,35 ha; DKV 0,4 ha)	20,57	3,47	17,10	3,47	LUC 0,54 ha, HNK 0,26 ha, CLN 0,18 ha, NTS 0,33 ha, DGT 0,51 ha, DTL 0,25 ha, DGD 0,15 ha, DTT 0,59 ha, aODT 0,14 ha, TIN 0,28 ha, CSD 0,24 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ 17, 18, 23	Công ty cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
24	Khu nhà ở tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Khu nhà ở đô thị Sông Thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê) (Trong đó: ODT 3,07 ha; DGT 2,45 ha; DTL 0,90 ha; DKV 1,79 ha)	8,21	8,21		8,21	LUC 7,8 ha, HNK 0,25 ha, DGT 0,1 ha, DTL 0,06 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ 17	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Khu nhà ở đô thị Đông Viên tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 1,80 ha; DGT 1,40 ha; DTL 0,50 ha; DKV 1,10 ha)	4,80	4,80		4,80	LUC 4,1 ha, NTS 0,1 ha, DGT 0,3 ha, DTL 0,05 ha, CSD 0,25 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ 12	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
26	Mở mới đường từ ngã ba Thủy Nông đến đường tránh Quốc Lộ 32C kết hợp hạ tầng khu dân cư ven đường (Khu nhà ở đô thị Nam Sông Thao, thị trấn Cẩm Khê) (Trong đó: ODT 2,68 ha; DGT 5,51 ha; DTL 2,17 ha; DKV 1,34 ha)	11,70	11,70		11,70	LUC 1,1 ha, HNK 1,95 ha, CLN 3,7 ha, NTS 0,9 ha, SKC 0,37 ha, SKS 1,98 ha, DGT 0,4 ha, DTL 0,3 ha, NTD 0,35 ha, ODT 0,65 ha	TT Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê)	Tờ 24, 28	Công ty TNHH An Phát Hải Anh	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
27	Xây dựng hạ tầng các khu tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê (Trong đó: ODT 1,27 ha; DGT 1,90 ha; DTL 0,30 ha; DKV 0,40 ha)	24,58	3,87	20,71	3,87	HNK 0,23 ha, CLN 0,29 ha, NTS 0,56 ha, DGT 0,83 ha, DTL 0,92 ha, NTD 0,02 ha, PNK 0,53 ha, CSD 0,49 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ 20 BDDC Thanh Nga; Tờ 12, 6, 11 BDDC Sai Nga; Tờ 10, 16 BDDC Sơn Nga	Sở GTVT	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Dự án xây dựng điểm dân cư mới tại 02 điểm mầm non cũ, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	0,06	0,06		0,06	DGD 0,06 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ số 6, 11	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
29	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao	0,88	0,88		0,88	HNK 0,03 ha, CLN	TT Cẩm Khê		Hộ gia đình,	Điều chỉnh QH sử

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	sang đất ở tại đô thị cho các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư					0,85 ha,			cá nhân	dùng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Cẩm Khê được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 2195/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
*	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>1,21</b>	<b>1,21</b>		<b>1,21</b>					
30	Đầu tư xây dựng nhà làm việc UBND thị trấn Cẩm Khê, Hội trường UBND thị trấn Cẩm Khê và khuôn viên trụ sở UBND thị trấn Cẩm Khê	0,40	0,40		0,40	DGT 0,1 ha, DGD 0,3 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ 24	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
31	Trụ sở Công an xã Tiên Lương	0,20	0,20		0,20	HNK 0,15 ha, CLN 0,04 ha, CSD 0,01 ha,	Khu Đồng Vai Soi, xã Tiên Lương	Tờ 69	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
32	Trụ sở Công an xã Phượng Vũ	0,30	0,30		0,30	HNK 0,3 ha,	Khu xóm chùa, xã Phượng Vũ	Thửa 59, 60, 103,... Tờ 53	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
33	Trụ sở Công an xã Hương Lung	0,21	0,21		0,21	LUK 0,1 ha, HNK 0,11 ha,	Khu Suông 1, xã Hương Lung	Thửa 32, 33,... Tờ 44	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
34	Trụ sở Công an xã Minh Tân	0,10	0,10		0,10	DYT 0,1 ha,	Trạm y tế xã Phùng Xá cũ, Xã Minh Tân	Thửa 70 Tờ 8 BDDC Phương Xá	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất an ninh</b>	<b>3,75</b>	<b>3,75</b>		<b>3,75</b>					
35	Trụ sở công an huyện và bãi giữ xe vi phạm	3,75	3,75		3,75	LUC 0,95 ha, CLN 0,26 ha, NTS 2,45 ha, DTL 0,08 ha, DGD 0,01 ha,	Xã Phú Khê	Thửa 237 tờ 16	Công an tỉnh	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>0,61</b>	<b>0,61</b>		<b>0,61</b>					
36	Mở rộng Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	0,16	0,16		0,16	CLN 0,1 ha, DGT 0,06 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ 18	Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
37	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Khê	0,15	0,15		0,15	CLN 0,15 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ 18	Sở Y tế tỉnh Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
38	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế, thuê khoán chi phí vận hành tại trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	0,30	0,30		0,30	CLN 0,3 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ 18	Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022



STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
*	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,66</b>	<b>0,66</b>		<b>0,66</b>					HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Mở rộng trường mầm non Hương Lung (0,2 ha), trường mầm non Tam Sơn (0,25 ha), trường THCS Cấp Dẫn (0,21 ha)	0,66	0,66		0,66	LUC 0,16 ha, LUK 0,15 ha, HNK 0,21 ha, CLN 0,1 ha, NTS 0,04 ha,	Các xã: Hương Lung, Tam Sơn, Phong Thịnh (Cấp Dẫn cũ)	Tờ: 45 (Xã Hương Lung); Tờ: 11, 12, 17, 18 (Xã Tam Sơn); Tờ: 10 (Xã Cấp Dẫn)	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất khu công nghiệp</b>	<b>450,00</b>	<b>310,38</b>	<b>139,62</b>	<b>310,38</b>					
40	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	149,87	107,10	42,77	107,10	LUC 30,96 ha, HNK 3,43 ha, CLN 19,09 ha, RSX 42,09 ha, NTS 1,92 ha, SKC 1,51 ha, DGT 2,39 ha, DTL 1,56 ha, DGD 0,1 ha, NTD 0,84 ha, ODT 3,21 ha	Xã Thanh Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Tờ: 11, 12, 17, 10, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 16	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đức Anh	Văn bản số 4773/UBND-KTTH ngày 23/10/2017 về việc triển khai thực hiện chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ của Thủ tướng Chính phủ
		102,87	42,02	60,85	42,02	LUC 4,95 ha, HNK 3,88 ha, CLN 19,06 ha, NTS 7,41 ha, DGT 0,75 ha, DTL 0,47 ha, NTD 0,01 ha, DKV 0,04 ha, ODT 2,3 ha, TSC 0,1 ha, MNC 2,82 ha, CSD 0,23 ha,	Xã Sai Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Tờ: 16, 17, 18, 19, 22, 23, 10, 11, 12		
		144,18	124,18	20,00	124,18	LUC 21,1 ha, HNK 8,54 ha, CLN 8 ha, RSX 63,15 ha, NTS 5,3 ha, DGT 6,01 ha, DTL 3,5 ha, DKV 0,08 ha, ODT 3 ha, MNC 3 ha, CSD 2,5 ha,	Xã Sơn Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Tờ: 16, 15, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 27, 28, 29, 32		
		53,08	37,08	16,00	37,08	LUC 4,7 ha, HNK 7 ha, CLN 9,64 ha, RSX 8,5 ha, NTS 2,5 ha, DGT 1,61 ha, DTL 0,8 ha, ONT 1,5 ha, TIN 0,14 ha, CSD 0,69 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Xương Thịnh cũ)	Tờ: 2, 3, 6, 7		
*	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>3,34</b>	<b>3,34</b>		<b>3,34</b>					

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
41	Cửa hàng xăng dầu và thương mại dịch vụ tiện ích Đức Thọ tại khu Đoàn Kết, xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	1,16	1,16		1,16	RSX 1,16 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Cấp Dẫn cũ)	Thửa 248, 249, 250,... Tờ 29	Công ty TNHH Tấn Lộc Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (quyết định chủ trương CMD đất rừng)
42	Cửa hàng thương mại dịch vụ tổng hợp và buôn bán vật liệu xây dựng	0,45	0,45		0,45	LUC 0,4 ha, DGT 0,01 ha, DTL 0,01 ha, MNC 0,03 ha,	Khu Cửa Miếu, xã Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ)	Thửa 595, 596,... Tờ 36	Công ty cổ phần đầu tư thương mại Châu Đức	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
43	Showroom nội thất và kinh doanh Vật liệu xây dựng	0,15	0,15		0,15	LUC 0,09 ha, HNK 0,06 ha,	Xã Minh Tân	Thửa 90, 97,... Tờ 23 BDDC Phùng Xá	Công ty TNHH Phùng Xá Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
44	Đấu giá đất thương mại dịch vụ	0,78	0,78		0,78	HNK 0,78 ha,	Khu Đồng Hàng, TT Cẩm Khê	Tờ 12	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
45	Thu hồi, chuyển mục đích và đấu giá QSD đất TMDV tại khu đất công ích thu hồi của UBND xã Hùng Việt quản lý	0,53	0,53		0,53	TMD 0,53 ha,	Xã Hùng Việt	Tờ 5 BDDC Tinh Cương	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	Văn bản số 216/UBND-KTN ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc UBND huyện Cẩm Khê đề nghị đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ đối với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Hùng Việt quản lý tại xã Hùng Việt
46	Trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và dịch vụ ăn uống	0,27	0,27		0,27	LUK 0,27 ha,	Xã Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ)	Thửa 452, 453,... Tờ 36	Hộ kinh doanh Nguyễn Diệu Linh	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>10,18</b>	<b>10,18</b>		<b>10,18</b>					

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
47	Đầu giá QSD đất để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Chương Xá, huyện Cẩm Khê	2,45	2,45		2,45	HNK 2,43 ha, DGT 0,02 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Chương Xá cũ)	Tờ 23, 24	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	Điều chỉnh tên, diện tích tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
48	Nhà máy thiết bị điện Châu Á Phú Thọ	4,83	4,83		4,83	LUC 4,51 ha, DGT 0,32 ha,	Xã Hùng Việt	Tờ 19 BDDC Tỉnh Cương	Công ty cổ phần thiết bị điện máy Châu Á Phú Thọ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
49	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất viên nén mùn cưa	2,90	2,90		2,90	LUC 2,5 ha, HNK 0,4 ha,	Xã Tiên Lương	Tờ 57, 58	Công ty TNHH MTV Chí Phú	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>3,82</b>	<b>3,82</b>		<b>3,82</b>					
50	Đầu tư khai thác mỏ đất sét làm gạch tại Xóm Cảnh, xã Sơn Tinh, huyện Cẩm Khê	3,82	3,82		3,82	RSX 3,82 ha,	Xã Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ)	Tờ 42, 43, 31, 32	Công ty TNHH Gạch Thanh Lâm	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất công trình giao thông</b>	<b>143,68</b>	<b>143,68</b>		<b>143,68</b>					
51	Dự án đường nối QL32C với khu Công nghiệp Cẩm Khê	8,62	8,62		8,62	LUC 5,39 ha, HNK 0,5 ha, CLN 0,02 ha, NTS 0,61 ha, DGT 0,69 ha, DTL 0,1 ha, NTD 0,04 ha, ODT 1,04 ha, MNC 0,21 ha, CSD 0,02 ha,	Huyện Cẩm Khê		Sở GTVT	Văn bản số 1534/TTg-CN ngày 11/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ
52	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái	72,67	72,67		72,67	LUC 38,5 ha, HNK 5,62 ha, CLN 3 ha, RSX 10,9 ha, NTS 2 ha, SKC 0,23 ha, DGT 5 ha, DTL 2 ha, DVH 0,03 ha, DGD 0,13 ha, DDD 0,3 ha, TON 0,1 ha, NTD 0,05 ha,	Huyện Cẩm Khê		Sở GTVT	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
						DKV 0,05 ha, ONT 3 ha, TSC 0,1 ha TIN 0,1 ha SON 0,5 ha MNC 0,36 ha, CSD 0,7 ha,				
53	Xử lý, khắc phục các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên đoạn Km26+650 QL.32C, tỉnh Phú Thọ	0,20	0,20		0,20	LUC 0,03 ha, HNK 0,1 ha, NTS 0,07 ha,	Xã Đồng Lương		Sở GTVT	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
54	Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông tại Km28+500 QL.32C, tỉnh Phú Thọ	0,20	0,20		0,20	HNK 0,1 ha, CLN 0,1 ha,	Huyện Cẩm Khê		Sở GTVT	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
55	Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông tại Km47+150 - Km47+850 QL.32C	0,70	0,70		0,70	LUC 0,2 ha, HNK 0,2 ha, CLN 0,2 ha, NTS 0,1 ha,	Huyện Cẩm Khê		Sở GTVT	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
56	Đầu tư xây dựng tuyến nhánh để kết nối từ tuyến chính đến Khu công nghiệp Cẩm Khê	12,10	12,10		12,10	LUC 5,36 ha, CLN 1,47 ha, RSX 4,17 ha, NTS 0,4 ha, DGT 0,3 ha, DTL 0,4 ha,	TT Cẩm Khê; xã Phong Thịnh (Xương Thịnh cũ, Cấp Dẫn cũ)		Sở GTVT	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
57	Cải tạo nâng cấp đường giao thông tuyến Phú Lạc - Đồng Lạc	5,39	5,39		5,39	LUC 0,71 ha, HNK 4,13 ha, RSX 0,55 ha,	Các xã: Nhật Tiến (Phú Lạc cũ), Phú Khê (Yên Tập cũ, Tạ Xá cũ), Hương Lung		Sở Nông nghiệp và PTNT	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
58	Đường tránh thị trấn Cẩm Khê đoạn từ quốc lộ 32C đến đường tỉnh 313	13,34	13,34		13,34	LUC 0,71 ha, HNK 8,95 ha, CLN 1,01 ha, RSX 1,35 ha, NTS 0,2 ha, DGT 0,73 ha, DTL 0,3 ha, DYT 0,02 ha, ONT 0,07 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Xương Thịnh cũ); TT Cẩm Khê		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
59	Dự án Đường từ Quốc lộ 32C vào khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19)	2,13	2,13		2,13	LUC 2,13 ha,	Xã Thanh Nga (nay là TT Cẩm Khê)		Ban Quản lý các KCN	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (điều chỉnh diện tích)
		0,38	0,38		0,38	LUC 0,38 ha,	Xã Sai Nga (nay là TT Cẩm Khê)			
		0,43	0,43		0,43	LUC 0,36 ha, RSX 0,07 ha,	Xã Sơn Nga (nay là TT Cẩm Khê)			
60	Đường nối thị xã Phú Thọ qua Cẩm Khê đến huyện Yên Lập (kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, quốc	2,90	2,90		2,90	LUC 2,9 ha,	Huyện Cẩm Khê		Sở GTVT	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	lộ 32C đi Yên Bái, quốc lộ 70B đi (Hòa Bình)									11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (điều chỉnh diện tích)
61	Xây dựng Cầu Phương Vĩ mới tại km5+500 đường tỉnh 321C, thuộc địa bàn huyện Cẩm Khê	0,20	0,20		0,20	LUC 0,2 ha,	Xã Phương Vĩ		Sở GTVT	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
62	Dự án cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi Me, ngòi Cò huyện Cẩm Khê	20,09	20,09		20,09	LUC 3,14 ha, HNK 10,7 ha, CLN 0,5 ha, NTS 0,34 ha, SKC 0,01 ha, SKS 0,05 ha, DGT 1,93 ha, DTL 1,04 ha, DGD 0,01 ha, DKV 0,02 ha, ONT 1,29 ha, TIN 0,01 ha, SON 0,18 ha, CSD 0,87 ha,	Các xã: Phú Khê (Yên Tập cũ, Tạ Xá cũ), Hương Lung, Phong Thịnh (Sơn Thịnh cũ), Hùng Việt, Nhật Tiến (Phú Lạc cũ), Đông Lương, Điều Lương, Yên Dương	Tờ 45, 32, 18, 53, 2, 20, 21	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
63	Xử lý, khắc phục các điểm tiềm ẩn tại nạn giao thông trên đoạn Km42+800 - km43+200 QL.32C, tỉnh Phú Thọ	0,50	0,50		0,50	HNK 0,2 ha, CLN 0,3 ha,	Huyện Cẩm Khê		Sở GTVT	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
64	Cải tạo sửa chữa đoạn Km0 - Km3+52 ĐT313C	3,00	3,00		3,00	HNK 1 ha, CLN 2 ha,	Huyện Cẩm Khê		Sở GTVT	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
65	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 321C (đoạn km0 - km4+500)	0,33	0,33		0,33	LUC 0,33 ha,	Huyện Cẩm Khê		Sở GTVT	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
66	Dự án Hệ, đường, rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ ngã ba Đào Ngọc đến nút giao IC10 cao tốc Nội Bài - Lào Cai (KM 43+00 đến KM 44+500)	0,50	0,50		0,50	HNK 0,2 ha, CLN 0,3 ha,	TT Cẩm Khê		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất công trình thủy lợi</b>	<b>62,23</b>	<b>62,23</b>		<b>62,23</b>					

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
67	Dự án Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê	13,19	13,19		13,19	LUC 7,1 ha, HNK 1,69 ha, CLN 1,36 ha, NTS 0,21 ha, TMD 1,25 ha, DGT 0,28 ha, DTL 1,04 ha, ODT 0,03 haCSD 0,23 ha,	TT Cẩm Khê		Ban Quản lý các KCN	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (điều chỉnh diện tích)
68	Dự án Cải tạo, nâng cấp hồ Đát Dội, hồ Độc Gạo, huyện Cẩm Khê	2,16	2,16		2,16	LUC 0,4 ha, HNK 0,25 ha, CLN 0,27 ha, RSX 0,52 ha, NTS 0,08 ha, DGT 0,23 ha, DTL 0,39 ha, CSD 0,02 ha,	Xã Điều Lương; Xã Phượng Vĩ	Tờ: 67, 74	Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,82 ha); Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ (2,0 ha)
69	Hệ thống kênh mương hồ Ngòi Giành, tỉnh Phú Thọ	9,83	9,83		9,83	LUC 3,74 ha, HNK 5,02 ha, RSX 1,07 ha,	Huyện Cẩm Khê		Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (bổ sung 3,0 ha); Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ (6,83 ha)
70	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) (Triển khai thực hiện Hồ Ban huyện Cẩm Khê)	2,50	2,50		2,50	HNK 0,54 ha, CLN 0,69 ha, RSX 0,06 ha, NTS 0,15 ha, DGT 0,99 ha, ONT 0,03 ha, CSD 0,04 ha,	Xã Tiên Lương		Sở Nông nghiệp và PTNT	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
71	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã: Tam Sơn, Văn Bán, Tùng Khê, Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	0,454	0,454		0,454	LUC 0,054 ha, CLN 0,1 ha, RSX 0,3 ha,	Các xã: Văn Bán, Cấp Dẫn, Tam Sơn, Tùng Khê		Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ (bổ sung 0,18 ha); Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,274 ha)
72	Dự án trạm bơm tiêu Sơn Tinh huyện Cẩm Khê	33,50	33,50		33,50	LUC 3,5 ha, HNK 28,85 ha, CLN 0,02 ha, NTS 0,54 ha, DGT 0,35 ha, DTL 0,05 ha, ONT 0,04 ha, CSD 0,15 ha,	Xã Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ)	Tờ 21, 31, 39, 38, 46, 50, 49, 48, 47, 42	Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
73	Xây dựng hệ thống đường ống nối tiếp từ công trình đập Ngòi Lao để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cẩm Khê	0,60	0,60		0,60	LUC 0,4 ha, HNK 0,1 ha, DGT 0,05 ha, DTL 0,05 ha,	Xã Minh Thắng (xã Tuy Lộc cũ)		Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>	<b>5,91</b>	<b>5,91</b>		<b>5,91</b>					
74	Đường dây 110kV Cẩm Khê - Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	0,45	0,45		0,45	LUC 0,2 ha, HNK 0,2 ha, CLN 0,05 ha,	Huyện Cẩm Khê		BQL dự án lưới điện - Tổng công ty Điện lực miền Bắc	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
75	ĐZ 22kV mạch kép lộ 471+473 cấp điện cho KCN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	0,10	0,10		0,10	LUC 0,03 ha, HNK 0,05 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ)		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,10	0,10		0,10	LUC 0,03 ha, HNK 0,05 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Xương Thịnh cũ)			
		0,09	0,09		0,09	LUC 0,01 ha, HNK 0,06 ha, RSX 0,02 ha,	TT.Cẩm Khê			
		0,05	0,05		0,05	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha,	Xã Minh Tân			Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập năm 2024	0,10	0,10		0,10	LUC 0,03 ha, HNK 0,03 ha, RSX 0,04 ha,	Xã Minh Thắng (xã Ngõ Xá cũ)		Thọ	ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,07	0,07		0,07	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Yên Dưỡng			
		0,07	0,07		0,07	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Tam Sơn			
		0,05	0,05		0,05	LUC 0,01 ha, HNK 0,02 ha, RSX 0,02 ha,	TT.Cẩm Khê			
77	Cải tạo, thay thế thiết bị đường dây 10kV lộ 971 TG Sông Thao 2 và 971 TG Sông Thao 3 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01	0,01		0,01	LUC 0,01 ha,	Huyện Cẩm Khê		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
78	Cải tạo, thay thế thiết bị đường dây 10kV lộ 973 TG Sông Thao 2 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01	0,01		0,01	LUC 0,004 ha, HNK 0,004 ha, RSX 0,002 ha,	Huyện Cẩm Khê		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
79	Cải tạo, thay thế thiết bị đường dây 10kV lộ 972 TG Sông Thao 1 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01	0,01		0,01	LUC 0,002 ha, HNK 0,003 ha,	Huyện Cẩm Khê		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
80	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Minh Tân, Tuy Lộc, Tùng Khê huyện Cẩm Khê	0,01	0,01		0,01	LUC 0,003 ha, HNK 0,002 ha,	Các xã: Minh Tân, Minh Thắng (Tuy Lộc cũ), Tùng Khê		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
81	Công trình: Cải tạo, nâng cao năng lực truyền tải đường dây 35kV nhánh rẽ Tạ Xá - Đồng Lương thuộc lộ 371E4.13	0,06	0,06		0,06	LUC 0,01 ha, HNK 0,02 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Phú Khê (xã Tạ Xá cũ)		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,06	0,06		0,06	LUC 0,01 ha, HNK 0,02 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Chương Xá cũ)			
		0,07	0,07		0,07	LUC 0,02 ha, HNK 0,02 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Văn Khúc cũ)			
		0,07	0,07		0,07	LUC 0,01 ha, HNK 0,03 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Yên Dưỡng			
		0,07	0,07		0,07	LUC 0,01 ha, HNK 0,03 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Điều Lương			
		0,08	0,08		0,08	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Đồng Lương			
82	Xuất tuyến 22kV Trạm 110kV Cẩm Khê 2, tỉnh Phú Thọ	0,14	0,14		0,14	LUC 0,03 ha, HNK 0,04 ha, CLN 0,03 ha, RSX 0,02 ha, NTS 0,02 ha,	Các xã, thị trấn		Công ty điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023; Nghị quyết số



STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
										06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Cải tạo lưới điện 10kV xã Sai Nga, Sơn Nga, Phùng Xá, Phương Xá lên vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải Trung gian Sông Thao 1 và Trung gian Sông Thao 2, tỉnh Phú Thọ	0,04	0,04		0,04	RSX 0,04 ha,	Xã Sai Nga - Sơn Nga (Nay là TT Cẩm Khê)		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,03	0,03		0,03	LUC 0,01 ha, HNK 0,02 ha,	Phùng Xá - Phương Xá (Nay là Xã Minh Tân)			
84	Xuất tuyến 22kV Trạm 110kV Cẩm Khê 2, tỉnh Phú Thọ	0,15	0,15		0,15	LUC 0,03 ha, CLN 0,09 ha, RSX 0,03 ha,	TT Cẩm Khê		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
85	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2024	0,11	0,11		0,11	LUC 0,02 ha, CLN 0,06 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Đồng Lương		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
86	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Cẩm Khê, Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	0,17	0,17		0,17	LUC 0,02 ha, HNK 0,06 ha, RSX 0,09 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Văn Khúc cũ)		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
87	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Thị xã Phú Thọ, huyện Cẩm Khê, Yên Lập bổ sung năm 2023	0,11	0,11		0,11	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha, CLN 0,04 ha, RSX 0,02 ha,	TT Cẩm Khê		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND
		0,10	0,10		0,10	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha, CLN 0,03 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Điều Lương			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
		0,10	0,10		0,10	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha, CLN 0,03 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Yên Dương			ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
88	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Hiền Quan, Thượng Nông, Dị Nậu, Tam Cường, Xuân Quang huyện Tam Nông; TT Cẩm Khê, xã Phú Lạc, Tuy Lộc huyện Cẩm Khê. Xã Giáp Lai, Văn Miếu huyện Thanh Sơn. Xã Sơn Thủy huyện Thanh Thủy	0,10	0,10		0,10	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha, CLN 0,03 ha, RSX 0,02 ha,	TT Cẩm Khê		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,11	0,11		0,11	LUC 0,03 ha, HNK 0,02 ha, CLN 0,04 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Minh Thắng (xã Tuy Lộc cũ)			
		0,11	0,11		0,11	LUC 0,03 ha, HNK 0,02 ha, CLN 0,04 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Phú Lạc cũ)			
89	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Cẩm Khê	0,08	0,08		0,08	LUC 0,02 ha, HNK 0,02 ha, CLN 0,03 ha, RSX 0,01 ha,	Xã Điều Lương		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,07	0,07		0,07	LUC 0,02 ha, HNK 0,02 ha, CLN 0,03 ha,	Xã Minh Thắng (xã Tuy Lộc cũ)			
		0,11	0,11		0,11	LUC 0,03 ha, HNK 0,03 ha, CLN 0,03 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Văn Bán			
90	Di chuyển đường dây 35KV lộ 371E4.13 để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án đầu tư kinh doanh một phần HTKT cụm công nghiệp (thị trấn Sông Thao cũ) Thị trấn Cẩm Khê	0,01	0,01		0,01	HNK 0,01 ha,	Thị trấn Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê)		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phương Thành	Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
91	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập năm 2023	0,05	0,05		0,05	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Văn Khúc cũ)		Điện lực tỉnh Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,03	0,03		0,03	LUC 0,01 ha, HNK 0,02 ha,	Xã Phượng Vĩ			
		0,05	0,05		0,05	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha,	Xã Minh Thắng (xã Thụy Liễu cũ)			
92	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Cẩm Khê (năm 2019)	0,04	0,04		0,04	LUC 0,02 ha, HNK 0,02 ha,	Các xã: Văn Bán; Minh Thắng (Tuy Lộc cũ); Điều Lương; Tiên Lương		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
93	Chống quá tải các TBA Phượng Vĩ 1; Tiên Lương 2, Tiên Lương 5; Tam Sơn	0,09	0,09		0,09	LUC 0,03 ha, HNK 0,02 ha, CLN 0,02 ha,	Các xã		Công ty Điện Lực	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	1; Yên Tập 1; Hương Lung 1; Chương Xá 1; Xóm 3 Văn Bán, Xóm 5 Văn Bán; Điều Lương 3; Sai Nga 1 Và Sơn Tinh 3.					RSX 0,01 ha, CSD 0,01 ha,			Phú Thọ	ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
94	Xây dựng các công trình điện: Chống quá tải: 0,51ha (trong đó: đất lúa 0,36ha; đất khác: 0,15ha); Các công trình cải tạo: 0,24ha (trong đó: đất lúa 0,13ha, đất khác 0,11ha); Các công trình mạch vòng: 0,22ha (trong đó: đất lúa 0,16ha, đất khác 0,06 ha);	0,97	0,97		0,97	LUC 0,65 ha, HNK 0,32 ha,	Huyện Cẩm Khê		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
95	Dự án xuất tuyến 35 lộ 371, 373, 375 sau trạm 110kV Cẩm Khê; đường dây 35kV mạch vòng Cẩm Khê - Hạ Hòa kết nối trạm 110 kV Cẩm Khê; Dự án chống quá tải (TT Sông Thao cũ) TT Cẩm Khê, Đồng Lương	0,12	0,12		0,12	LUC 0,08 ha, HNK 0,04 ha,	Các xã		Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
96	Xây dựng đường dây và các TBA để giảm tổn thất điện năng và xử lý điện áp thấp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2020	0,00	0,00		0,00	LUC 0,003 ha,	Xã Minh Thắng (xã Thụy Liễu cũ)		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
97	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Cẩm Khê năm 2021	0,01	0,01		0,01	LUC 0,006 ha, HNK 0,004 ha,	Xã Đồng Lương		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023; Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,00	0,00		0,00	LUC 0,004 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Xương Thịnh cũ)			
98	Chống quá tải Trung gian Sông Thao 3, tỉnh Phú Thọ (giai đoạn 1)	0,00	0,00		0,00	LUC 0,003 ha,	Xã Phương Vĩ		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
99	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,00	0,00		0,00	HNK 0,003 ha,	Các xã: Minh Thắng (Tuy Lộc cũ), Minh Tân, Hương Lung		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
100	Xuất tuyến 35kV Trạm 110kV Cẩm Khê 2, tỉnh Phú Thọ	0,10	0,10		0,10	LUC 0,05 ha, HNK 0,03 ha, CLN 0,02 ha,	Các xã, thị trấn		Công ty điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
101	Cải tạo thay thế thiết bị đường dây 10kV lộ 973 TG Sông Thao 2 và 971 TG Sông Thao 3 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01	0,01		0,01	LUC 0,01 ha,	Huyện Cẩm Khê		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
102	Cải tạo thay thế thiết bị đường dây 10kV lộ 973 TG Sông Thao 2 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01	0,01		0,01	LUC 0,004 ha, HNK 0,004 ha, R SX 0,002 ha,	Huyện Cẩm Khê		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
103	Cải tạo thay thế thiết bị đường dây 10kV Lộ 972 tg Sông Thao 1 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01	0,01		0,01	LUC 0,002 ha, HNK 0,003 ha,	Huyện Cẩm Khê		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
104	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực xã Minh Tân, Tuy Lộc, Tùng Khê, huyện Cẩm Khê	0,01	0,01		0,01	LUC 0,003 ha, HNK 0,002 ha,	Các xã: Minh Tân, Minh Thắng (Tuy Lộc cũ), Tùng Khê		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
105	Cải tạo lưới điện 10kV Thị trấn Sông Thao, xã Phú Khê, Yên Tập lên vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải Trung gian Sông Thao 1, tỉnh Phú Thọ	0,05	0,05		0,05	LUC 0,02 ha, HNK 0,03 ha,	TT Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê); Xã Phú Khê (xã Yên Tập cũ, xã Phú Khê cũ)		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
106	Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ năm 2019	0,00	0,00		0,00	HNK 0,004 ha,	Xã Cát Trù (Nay là Xã Hùng Việt)		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
107	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thượng Long 4, Sơn Tinh 1, Sơn Vi 7, Sơn Vi 2, Sơn Vi 6, Thượng Nông 1, Văn Lương 1, Dịch Quả 3, Minh Đài 1, Minh Đài 2, Minh Đài 3, Minh Đài 4, Liên Hoa 4, Phú Cường, Trạm Thân 1, Bình Bộ 2, Văn Đồn 1, Phú Thứ 1, Văn Đồn 2, Phong Phú 2, Minh Phú 3	0,01	0,01		0,01	HNK 0,005 ha,	Xã Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ)		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
108	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thanh Uyên 1, Xuân Lộc 2, Thanh Uyên 4, Dậu Dương 1, Xuân Thủy 1, Phùng Xá 1, Thanh Nga 1, Hiền Đa 2, Phú Khê 2, Văn Khúc 3	0,05	0,05		0,05	LUC 0,03 ha, HNK 0,02 ha,	Các xã: Phùng Xá (Nay là Xã Minh Tân); Thanh Nga (Nay là TT Cẩm Khê); Hiền Đa (Nay là Xã Hùng Việt); Phú Khê; Nhật Tiến (Văn Khúc cũ)		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
109	Đường dây và TBA 110 KV Cẩm Khê 2	1,16	1,16		1,16	LUC 0,36 ha, HNK 0,4 ha, CLN 0,3 ha, RSX 0,1 ha,	Xã Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ, Xương Thịnh cũ); Xã Sơn Nga - Sai Nga (Nay là TT Cẩm Khê)		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
110	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Cẩm Khê năm 2022	0,06	0,06		0,06	LUC 0,05 ha, HNK 0,01 ha,	Các xã: Phú Khê (Yên Tập cũ, Tạ Xá cũ), Nhật Tiến (Phú Lạc cũ), Hương Lung, Minh Thắng (Ngô Xá cũ), Minh Tân, Phương Vĩ		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
111	373 Phú Thọ - 371 Cẩm Khê	0,02	0,02		0,02	CLN 0,02 ha,	Các xã: Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ), Hương Lung, Nhật Tiến (Phú Lạc cũ), Phú Khê (Yên Tập cũ, Phú Khê cũ)		Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</b>	<b>5,23</b>	<b>5,23</b>		<b>5,23</b>					
112	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật kiot bán hàng chợ xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê	0,60	0,60		0,60	LUC 0,4 ha, HNK 0,1 ha, DTL 0,1 ha,	Xã Minh Tân	Thửa 157, 158,... Tờ 13 BDDC Phương Xá	UBND xã Minh Tân	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Kết luận số 02/KL-TTr ngày 08/01/2021 của Thanh tra tỉnh Phú Thọ (giải quyết tồn tại về đất đai trên địa bàn huyện)
113	Xây dựng hạ tầng chợ nông thôn xã Tiên Lương	0,48	0,48		0,48	LUC 0,03 ha, HNK 0,22 ha, NTS 0,23 ha,	Xã Tiên Lương	Tờ 56, 70	UBND xã Tiên Lương	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
114	Xây dựng hạ tầng chợ nông thôn xã Điều Lương	0,50	0,50		0,50	HNK 0,12 ha, CLN 0,21 ha, RSX 0,15 ha, DGT 0,02 ha,	Khu Huân Trâm 2, xã Điều Lương	Tờ 24	UBND xã Điều Lương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
115	Xây dựng hạ tầng chợ mới xã Tam Sơn	0,55	0,55		0,55	LUC 0,5 ha, NTS 0,05 ha,	Khu Tranh Ngô, xã Tam Sơn	Tờ 13	UBND xã Tam Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
										ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
116	Xây dựng chợ trung tâm Chợ đầu mối cụm kinh tế Phương Xá	0,50	0,50		0,50	LUC 0,39 ha, HNK 0,11 ha,	Xã Phương Xá (Nay là Xã Minh Tân)	Thửa 144 Tờ 13 BDDC Phương Xá	UBND xã Phương Xá (Nay là UBND Xã Minh Tân)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
117	Xây dựng chợ Thụy Liễu	0,90	0,90		0,90	LUC 0,9 ha,	Xã Minh Thắng (xã Thụy Liễu cũ)	Tờ 13 thửa số 469, 470, 471, 472, 473,...	UBND xã Thụy Liễu	Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
118	Chợ kết hợp thương mại dịch vụ trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	1,70	1,70		1,70	LUC 1,1 ha, HNK 0,2 ha, CLN 0,03 ha, NTS 0,1 ha, DTL 0,27 ha,	TT Cẩm Khê	Tờ 11	Hợp tác xã đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác chợ Lộc Hà	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>0,48</b>	<b>0,48</b>		<b>0,48</b>					
119	Mở mới nhà văn hóa xã Tiên Lương (0,28 ha); mở rộng nhà văn hóa khu nhà thờ xã Tam Sơn (0,10 ha)	0,38	0,38		0,38	LUC 0,07 ha, HNK 0,3 ha, DTL 0,01 ha,	Xã Tiên Lương (0,28 ha), Tam Sơn (0,1 ha)	Tờ 14 (Xã Tam Sơn); Tờ 69 (Xã Tiên Lương)	UBND xã Tiên Lương; UBND xã Tam Sơn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
120	Nhà văn hóa khu Gò Vầu, xã Tam Sơn	0,10	0,10		0,10	HNK 0,1 ha,	Khu Gò Vầu, Xã Tam Sơn	Tờ 11	UBND xã Tam Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất tôn giáo</b>	<b>0,92</b>	<b>0,92</b>		<b>0,92</b>					
121	Xây dựng nhà thờ và các công trình phụ trợ của giáo họ Tân Tiến, xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	0,25	0,25		0,25	LUK 0,05 ha, HNK 0,2 ha,	Khu Xóm Tri, xã Minh Thắng (xã Ngõ Xá cũ)	Tờ 22	Giáo họ Tân Tiến	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
122	Xây dựng nhà thờ và các công trình phụ trợ của giáo họ Tân Xá, xã Ngõ Xá, huyện Cẩm Khê	0,20	0,20		0,20	HNK 0,2 ha,	Khu Đồn Điền, xã Minh Thắng (xã Ngõ Xá cũ)	Tờ 19	Giáo họ Tân Xá	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
123	Xây dựng nhà thờ giáo họ Tân Phong	0,20	0,20		0,20	CLN 0,2 ha,	Khu Xóm Thịnh, xã Minh Thắng (xã Ngô Xá cũ)	Tờ 7	Tòa Giám mục Hưng Hóa	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
124	Mở rộng chùa Vân Sơn	0,27	0,27		0,27	LUC 0,07 ha, HNK 0,13 ha, NTS 0,01 ha, SON 0,06 ha	Xã Tam Sơn	Tờ 10	UBND xã Tam Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>0,13</b>	<b>0,13</b>		<b>0,13</b>					
125	Phục hồi xây dựng lại Đình Cà, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	0,13	0,13		0,13	HNK 0,13 ha,	Đình Cà, xã Đồng Lương	Tờ 26	UBND xã Đồng Lương	Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>	<b>1,22</b>	<b>1,22</b>		<b>1,22</b>					
126	Bổ sung diện tích đất xây dựng nghĩa trang (xã Sai Nga cũ) Thị trấn Cẩm Khê	0,92	0,92		0,92	HNK 0,85 ha, DGT 0,07 ha,	Xã Sai Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Tờ 5, 2	Công ty Cổ phần xây dựng Đức Anh	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
127	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã Tam Sơn	0,30	0,30		0,30	MNC 0,3 ha,	Xã Tam Sơn	Tờ 10	UBND xã Tam Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
<b>II</b>	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai (39 công trình, dự án)</b>	<b>51,78</b>	<b>51,37</b>	<b>0,41</b>	<b>51,37</b>					
*	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>8,89</b>	<b>8,89</b>		<b>8,89</b>					
1	Điểm dân cư nông thôn tại khu Xóm Giữa, xã Xương Thịnh, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,20 ha; DGT 0,10 ha)	0,30	0,30		0,30	HNK 0,15 ha, CLN 0,15 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Xương Thịnh cũ)	Thửa 385, 386,... Tờ 15	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại khu vực Đông 75, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,88 ha; DGT 0,50 ha; DTL 0,15 ha)	1,53	1,53		1,53	HNK 0,8 ha, CLN 0,73 ha,	Xã Hùng Việt	Thửa 241 Tờ 05	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại khu vực ao ông Tuấn, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,82 ha; DGT 0,55 ha; DTL 0,15 ha)	1,52	1,52		1,52	LUC 0,01 ha, LUK 0,01 ha, HNK 0,7 ha, CLN 0,8 ha,	Xã Hùng Việt	Thửa 55, 92,... Tờ 05	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Hiền Đa 1, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,30 ha; DGT 0,20 ha)	0,50	0,50		0,50	HNK 0,5 ha,	Xã Hùng Việt	Thửa 18, 27,... Tờ 05	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại khu vực xứ Độc Đình - khu Xóm Ngoài, xã Thụy Liễu, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,43 ha; DGT 0,17 ha)	0,60	0,60		0,60	LUC 0,4 ha, HNK 0,1 ha, DGT 0,05 ha, DTL 0,05 ha,	Xã Minh Thắng (xã Thụy Liễu cũ)	Tờ 54 thửa số 58, 59, 60, 61, 62, 19,...	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Điểm dân cư nông thôn tại Độc Cây Sơn, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,30 ha; DGT 0,18 ha; DTL 0,07 ha)	0,55	0,55		0,55	LUC 0,07 ha, LUK 0,07 ha, HNK 0,2 ha, CLN 0,21 ha,	Xã Tam Sơn	Thửa 427, 428,... Tờ 12; Thửa 501, 502,... Tờ 13	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
7	Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại Đồng Chùa, Đồng Sản - Khu Xóm Tri, xã Ngô Xá, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 1,25 ha; DGT 0,82 ha; DTL 0,20 ha; DKV 0,25 ha)	2,52	2,52		2,52	LUC 2,52 ha,	Đồng Chùa, đồng Sản khu Xóm Tri, xã Minh Thắng (xã Ngô Xá cũ)	Tờ 14, 15, 21, 22	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại xứ đồng Quán, xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,46 ha; DGT 0,37 ha; DTL 0,10 ha)	0,93	0,93		0,93	HNK 0,93 ha,	Xã Minh Tân	Thửa 425, 426,... Tờ 4; thửa 40, 41,... Tờ 9 BDDC Phùng Xá	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Điểm dân cư nông thôn tại Chợ cũ, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê	0,25	0,25		0,25	HNK 0,1 ha, CLN 0,15 ha,	Xã Tam Sơn	Thửa 254, 245 tờ 13	UBND xã Tam Sơn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
10	Điểm dân cư nông thôn (cấp bù đất 2 hộ ao tù xã Điều Lương)	0,16	0,16		0,16	HNK 0,16 ha,	Xã Điều Lương	Thửa 399, 400 tờ 10	UBND xã Điều Lương	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11	Điểm dân cư nông thôn (giao đất ở cho hộ dân xã Phú Khê để GPMB dự án: Trạm bơm tiêu Sơn Tĩnh)	0,03	0,03		0,03	HNK 0,03 ha,	Xã Phú Khê		UBND xã Phú Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ



STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
*	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>		<b>0,25</b>					
12	Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại khu vực Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	0,25	0,25		0,25	ODT 0,25 ha	Khu Gò Chùa, thị trấn Cẩm Khê	Tờ 6, 11 BDDC TT Sông Thao	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>1,32</b>	<b>1,32</b>		<b>1,32</b>					
13	Trụ sở UBND xã Tiên Lương	0,50	0,50		0,50	LUC 0,32 ha, HNK 0,18 ha,	Xã Tiên Lương	Tờ 69 thửa 388,389,....	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
14	Trụ sở UBND xã Tam Sơn	0,70	0,70		0,70	LUC 0,58 ha, LUK 0,08 ha, HNK 0,04 ha,	Xã Tam Sơn	Thửa 357, 358,... tờ 14		
15	Trụ sở Công an thị trấn Cẩm Khê	0,12	0,12		0,12	DYT 0,12 ha,	Thị trấn Cẩm Khê	Tờ 16 BDDC Thanh Nga		
*	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,96</b>	<b>0,55</b>	<b>0,41</b>	<b>0,55</b>					
16	Trường Mầm non Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê	0,51	0,29	0,22	0,29	LUC 0,15 ha, RSX 0,14 ha,	Xóm Đình, xã Phong Thịnh (xã Cấp Dẫn cũ)	Thửa 437, 438, 451, 455, 456, 470, 471,... Tờ ĐC 05	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
17	Nhà lớp học, phòng chức năng Trường Mầm non xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê	0,45	0,26	0,19	0,26	LUC 0,09 ha, LUK 0,17 ha,	Khu Trung Thuận 1, xã Phú Khê (Yên Tập cũ)	Thửa 311, 312, 313, 314,..., 320, 323, 345, 346,... Tờ 07	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>0,12</b>	<b>0,12</b>		<b>0,12</b>					
18	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao (nay là thị trấn Cẩm Khê), huyện Cẩm Khê	0,12	0,12		0,12	LUC 0,12 ha,	Thị trấn Cẩm Khê	Tờ ĐC 04 (TT Sông Thao)	Công ty cổ phần Phương Thành Phú Thọ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>4,94</b>	<b>4,94</b>		<b>4,94</b>					
19	Xây dựng nhà máy may xuất khẩu	4,94	4,94		4,94	RSX 4,94 ha,	Xã Tiên Lương	Tờ 37, 50, 51, 52, 56	Công ty cổ phần NTH	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>0,81</b>	<b>0,81</b>		<b>0,81</b>					
20	Kinh doanh thương mại dịch vụ (Xây dựng khu dịch vụ sinh thái xanh)	0,81	0,81		0,81	LUC 0,34 ha, HNK 0,35 ha, CLN 0,12 ha,	Xã Minh Thắng (xã Tuy Lộc cũ)	Thửa 254, 298, 299,... Tờ 11	Công ty TNHH kinh doanh TM&ĐT Nguyễn Anh	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất công trình giao thông</b>	<b>23,71</b>	<b>23,71</b>		<b>23,71</b>					
21	Đường giao thông khu Chùa, xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê	0,92	0,92		0,92	LUC 0,25 ha, LUK 0,25 ha, HNK 0,2 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Cấp Dẫn cũ)		Ban QLDA ĐTXD khu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
						CLN 0,22 ha,			vực huyện Cẩm Khê	ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu Đình Cả, xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê	0,54	0,54		0,54	HNK 0,24 ha, CLN 0,3 ha,	Xã Tùng Khê		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
23	Đường giao thông nội đồng xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê	1,60	1,60		1,60	LUC 0,6 ha, LUK 0,6 ha, HNK 0,2 ha, CLN 0,2 ha,	Xã Minh Tân		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
24	Cải tạo sửa chữa ĐH.48 đoạn Hương Lung - Văn Bán	2,50	2,50		2,50	LUC 0,2 ha, LUK 0,3 ha, HNK 1 ha, CLN 1 ha,	Các xã: Hương Lung, Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ, Cấp Dẫn cũ), Văn Bán		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Đường giao thông khu Nội Danh, xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê	1,00	1,00		1,00	LUC 0,4 ha, LUK 0,35 ha, HNK 0,1 ha, CLN 0,15 ha,	Xã Văn Bán		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
26	Đường giao thông từ TT giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đến đường TL 313 huyện Cẩm Khê	9,00	9,00		9,00	LUC 1,2 ha, LUK 1,2 ha, HNK 2 ha, CLN 1,6 ha, RSX 3 ha,	Thị trấn Cẩm Khê		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
27	Đường giao thông nông thôn từ khu Cầu Tây đi khu Tiên Sơn, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1,65	1,65		1,65	HNK 0,9 ha, CLN 0,75 ha,	Xã Tiên Lương		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu Suông 1 đi khu Suối 2, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê	2,70	2,70		2,70	LUC 0,8 ha, HNK 0,4 ha, CLN 0,1 ha, RSX 1 ha, DGT 0,3 ha, DTL 0,05 ha, ONT 0,05 ha,	Xã Hương Lung			Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
29	Đường giao thông từ tỉnh lộ 321C đi khu Gò Vầu, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê	2,30	2,30		2,30	LUC 0,5 ha, LUK 0,4 ha, HNK 0,3 ha, CLN 0,3 ha, RSX 0,8 ha,	Xã Tam Sơn		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
30	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường huyện ĐH41 (Địa bàn xã Đồng Lương) - huyện Cẩm Khê	0,30	0,30		0,30	HNK 0,1 ha, CLN 0,15 ha, NTS 0,05 ha,	Xã Đồng Lương		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
31	Đường GTNT liên xã Thụy Liễu - Tam Sơn, huyện Cẩm Khê	1,19	1,19		1,19	LUC 0,5 ha, HNK 0,69 ha,	Xã Minh Thắng (xã Thụy Liễu cũ)		Ban QLDA ĐTXD khu	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									vực huyện Cẩm Khê	ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
32	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km26+650 QL32C, tỉnh Phú Thọ	0,01	0,01		0,01	LUC 0,01 ha,	Xã Đồng Lương		Sở GTVT	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>	<b>2,36</b>	<b>2,36</b>		<b>2,36</b>					
33	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập năm 2025	0,10	0,10		0,10	LUC 0,04 ha, HNK 0,04 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Minh Thắng (xã Ngõ Xá cũ)		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	LUC 0,05 ha, HNK 0,07 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Văn Khúc cũ)			
		0,10	0,10		0,10	LUC 0,04 ha, HNK 0,01 ha, RSX 0,05 ha,	Xã Yên Dưỡng			
		0,15	0,15		0,15	LUC 0,05 ha, HNK 0,08 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Đồng Lương			
		0,20	0,20		0,20	LUC 0,03 ha, HNK 0,17 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Phú Lạc cũ)			
		0,10	0,10		0,10	LUC 0,04 ha, HNK 0,03 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Minh Thắng (xã Thụy Liễu cũ)			
		0,15	0,15		0,15	LUC 0,05 ha, HNK 0,05 ha, RSX 0,05 ha,	Xã Nhật Tiến (xã Chương Xá cũ)			
34	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024 - 2025 cho các TBA CC khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập tỉnh Phú Thọ	0,10	0,10		0,10	LUC 0,05 ha, HNK 0,02 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Phú Khê		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	LUC 0,04 ha, HNK 0,06 ha, RSX 0,05 ha,	Xã Phú Khê (xã Tạ Xá cũ)			
		0,10	0,10		0,10	LUC 0,05 ha, HNK 0,05 ha,	Xã Hùng Việt			
		0,15	0,15		0,15	LUC 0,04 ha, HNK 0,07 ha, RSX 0,04 ha,	Xã Tiên Lương			
35	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Thanh Ba, Cẩm Khê, Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,10	0,10		0,10	LUC 0,04 ha, HNK 0,04 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Phú Khê (xã Tạ Xá cũ)		Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	LUC 0,05 ha, HNK 0,06 ha, RSX 0,04 ha,	Xã Đồng Lương			
		0,10	0,10		0,10	LUC 0,03 ha, HNK 0,05 ha, RSX 0,02 ha,	Xã Văn Bán			
36	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới	0,14	0,14		0,14	LUC 0,04 ha, HNK 0,06 ha, RSX 0,04 ha,	Xã Hùng Việt		Công ty	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,15	0,15		0,15	LUC 0,03 ha, HNK 0,08 ha, RSX 0,04 ha,	Xã Minh Tân		Thọ	ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	LUC 0,04 ha, HNK 0,08 ha, RSX 0,03 ha,	Xã Phong Thịnh (xã Cấp Dẫn cũ)			
		0,12	0,12		0,12	LUC 0,03 ha, HNK 0,05 ha, RSX 0,04 ha,	Xã Phượng Vỹ			
*	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>2,58</b>	<b>2,58</b>		<b>2,58</b>					
37	Xây dựng, mở rộng Nhà văn hóa các khu dân cư	2,58	2,58		2,58	LUC 0,37 ha, LUK 0,25 ha, HNK 0,7 ha, CLN 0,237 ha, RSX 0,28 ha, NTS 0,56 ha, TMD 0,1 ha, ONT 0,06 ha, TSC 0,02 ha	Xã Đồng Lương 0,81 ha; Xã Điều Lương 0,25 ha; Xã Minh Tân 0,50 ha; Xã Phong Thịnh (xã Cấp Dẫn cũ) 0,12 ha; Xã Hương Lung 0,10 ha; Xã Nhật Tiến (xã Chương Xá cũ) 0,07 ha, xã Văn Khúc 0,21 ha; Xã Tiên Lương 0,14 ha; Xã Hùng Việt 0,38 ha.	Thửa 232, 233,... Tờ 27 BDDC Tiên Lương; Tờ 12, 29 BDDC Cấp Dẫn; Thửa 607 tờ 32; Thửa 86 tờ 6 BDDC Chương Xá; Tờ 12, 21, 29 BDDC Văn Khúc; Tờ 9, 24 BDDC Tinh Cương; Tờ 10, 30 BDDC Điều Lương; Tờ 03, 8, 9, 17, 25, 26, 59, 69 BDDC Đồng Lương; Tờ 8, 14 BDDC Phùng Xá; Tờ 4 BDDC Đồng Cam	UBND các xã	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>4,47</b>	<b>4,47</b>		<b>4,47</b>					
38	Dự án xây dựng hạ tầng vùng nuôi thủy sản bền vững thuộc các xã Sơn Tinh, Tạ Xá, Phú Khê, huyện Cẩm Khê	4,47	4,47		4,47	LUC 0,5 ha, LUK 0,47 ha, HNK 1,8 ha, CLN 1,7 ha,	Các xã: Phong Thịnh (Sơn Tinh cũ), Phú Khê (Tạ Xá cũ, Phú Khê cũ)		Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>1,37</b>	<b>1,37</b>		<b>1,37</b>					
39	Đấu giá QSD đất nông nghiệp khác đối với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Tùng Khê quản lý tại xã Tùng Khê, huyện Cẩm Khê	1,37	1,37		1,37	LUC 0,3 ha, LUK 0,28 ha, HNK 0,4 ha, CLN 0,39 ha,	Xã Tùng Khê	Thửa 1, 2, 3,... Tờ 02	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
III	<b>Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch (02 công trình, dự án)</b>	<b>0,34</b>	<b>0,34</b>		<b>0,34</b>					

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
*	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>0,34</b>	<b>0,34</b>		<b>0,34</b>					
1	Trụ sở Công an xã Hùng Việt	0,13	0,13		0,13	DYT 0,13 ha,	Xã Hùng Việt	Thửa 352 Tờ 11		
2	Trụ sở Công an xã Minh Thắng (các xã Tuy Lộc, Ngô Xá, Thụy Liễu)	0,21	0,21		0,21	TSC 0,21 ha	Xã Minh Thắng (Trụ sở UBND xã Thụy Liễu cũ)	Tờ 13	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Đề án số 1311/ĐA-UBND ngày 13/4/2024 của UBND tỉnh về đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

**Phụ biểu 06: Danh mục công trình, dự án không khả thi, hủy bỏ**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Đánh giá tình hình thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	1,17	Khu Tranh Ngô, Tam Sơn	UBND xã Tam Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 HĐND tỉnh Phú Thọ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa có nguồn vốn
2	Xây dựng chợ Tạ Xá	1,00	Khu Đồng Sâu, xã Tạ Xá	UBND xã Tạ Xá	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do hết hạn Nghị quyết
3	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Xóm Thượng, xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	0,90	Xã Tuy Lộc	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa có nguồn vốn
4	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Thăng Lợi, xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	0,41	Xã Tuy Lộc	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa có nguồn vốn
5	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Ré - Đồng Sâu, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê	2,75	Xã Tạ Xá	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa có nguồn vốn
6	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Nguyễn Huệ, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê	0,30	Xã Tạ Xá	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa có nguồn vốn
7	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Tiên Sơn, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,35 ha; DGT 0,28 ha; DTL 0,07 ha)	0,70	Xã Tiên Lương	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chưa có nguồn vốn
8	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực xứ Đồng Ngói- khu Xóm Giữa, xã Thụy Liễu, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,24 ha; DGT 0,19 ha; DTL 0,05 ha)	0,48	Xã Thụy Liễu	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do Dự án không khả thi